ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-UBND	*Sóc Trăng, ngày tháng năm 202...*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH
Ban hành Quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Ban hành Quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Thực hiện Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 và Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020, ngành y tế đã tổ chức triển khai thực hiện 08 dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và đạt nhiều thành quả đáng ghi nhận, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, các chỉ số sức khỏe ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Thông tư số 26/2018/TT-BTC đã không còn phù hợp, ngày 21/8/2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 58/2023/TT-BTC về bãi bỏ Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, như vậy Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính chính thức hết hiệu lực từ ngày 10/10/2023.

Ngày 23/7/2021, Bộ Y tế ban hành Công văn số 5925/BYT-KH-TC về việc rà soát, chuyển nội dung nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 thành nhiệm vụ thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, trong đó Bộ Y tế đề nghị:

"2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xây dựng kế hoạch hoạt động các nhiệm vụ chuyên môn của CTMT Y tế - Dân số tại địa phương chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên và dự toán kinh phí, tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí địa phương để triển khai thực hiện."

Ngày 08/8/2022, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 7852/BTC-HCSN về việc hướng dẫn định mức chi các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên, trong đó hướng dẫn:

"2. Giai đoạn 2021-2025, căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã thực hiện lồng ghép CTMT Y tế - Dân số vào nội dung chi của các CTMT Quốc gia và hoạt động thường xuyên của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện tại các địa phương như sau:

a) Đối với một số hoạt động thuộc CTMT Y tế - Dân số lồng ghép vào nội dung chi của các CTMT Quốc gia giai đoạn 2021-2025: Đề nghị các địa phương căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMT Quốc gia và các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương thực hiện các CTMTQG này.

...

Căn cứ Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước, trong đó quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Vì vậy, <u>việc quy định chế độ, định mức chi các hoạt động, nhiệm vụ của CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên để thực hiện tại địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.</u>"

Tại điểm g, h Khoản 9 Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước quy định:

"Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

g) Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ;

h) Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương."

Tại khoản 2, 3 Điều 21 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định:

"Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức phân bổ và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách

2. Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ.

3. Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp..."

Tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

"Điều 27. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

4. Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nhằm tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 theo đúng quy định, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra để thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới.

Căn cứ các quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích

Nhằm duy trì thực hiện tốt các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ "*bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới"* và *"Công tác dân số trong tình hình mới"*.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Kiên trì, nhất quán trong thực hiện nội dung chi, mức chi đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025.

Xây dựng mức chi căn cứ vào thực tiễn triển khai hoạt động tại địa phương, phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; quy định mức chi hợp lý, phù hợp với khả năng chi của ngân sách địa phương.

Nội dung về mức chi nhằm đảm bảo thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 đúng quy định của pháp luật, góp phần duy trì và nâng cao sức khỏe cho nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Xây dựng dự thảo

Dự thảo được xây dựng trên cơ sở Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Tổ chức lấy ý kiến đóng góp

Quá trình lấy ý kiến đóng góp dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết được thực hiện như sau:

Thực hiện Công văn số 5925/BYT-KH-TC ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Bộ Y tế về việc rà soát, chuyển nội dung nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 thành nhiệm vụ thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và Công văn số 7852/BTC-HCSN ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính, Sở Y tế phối hợp với các đơn vị y tế trực thuộc xây dựng dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết ban hành Quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 từ nguồn ngân sách địa phương.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến đề xuất của các đơn vị y tế trực thuộc, Sở Y tế phát hành Công văn số .../SYT-KHTC ngày ... tháng ... năm 2023 lấy ý kiến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sóc Trăng, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Qua góp ý của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Sở Y tế tiếp thu và giải trình các ý kiến tại báo cáo *(đính kèm báo cáo chi tiết)*, đồng thời điều chỉnh, bổ sung các nội dung cho phù hợp và đúng quy định, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết Ban hành Quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025, Sở Y tế ban hành công văn số .../SYT-KHTC ngày ... tháng ... năm 2023 gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết theo quy định.

Theo Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 của Sở Tư pháp, Sở Y tế đã giải trình và tiếp thu các ý kiến thẩm định, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm có 02 phần:

Phần 1. Dự thảo Nghị quyết gồm có 03 Điều, cụ thể:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

Phần 2. Dự thảo Quy định gồm có 03 Chương 29 Điều, cụ thể:

Chương I. Quy định chung

Chương II. Nội dung và mức chi chung

Chương III. Nội dung và mức chi đặc thù của các dự án

2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

Về việc Ban hành Quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 – 2025.

2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 từ nguồn ngân sách tỉnh và nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

b. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 từ nguồn ngân sách tỉnh và nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

2.2. Mức chi

Mức chi thực hiện các dự án thuộc hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 theo quy định tại Phụ lục đính kèm.

3. Lý do, cơ sở áp dụng mức chi thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số căn cứ theo Quyết định số 1125/QĐ-TTg và Thông tư số 26/2018/TT-BTC. Qua đó đã thực hiện hiệu quả các hoạt động của Chương trình và đạt nhiều kết quả tốt trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 7852/BTC-HCSN hướng dẫn định mức chi các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên, trong đó hướng dẫn: *Việc quy định chế độ, định mức chi các hoạt động, nhiệm vụ của CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên để thực hiện tại địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, cụ thể quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương*. Để đảm bảo triển khai thực hiện theo đúng quy định, cũng như tạo điều kiện khuyến khích tinh thần cộng tác của nhân viên y tế, cộng tác viên, ..., đối với mức chi đặc thù cho các dự án được áp dụng bằng với mức chi được hướng dẫn tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC, trong đó có một số nội dung điều chỉnh so với quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC để phù hợp với tình hình thực tế (chi tiết đính kèm tại Phụ lục 2).

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Phó Chủ tịch UBND;
- Lưu: VT, VX.

(Đính kèm: dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Báo cáo giải trình và tiếp thu ý kiến, văn bản góp ý các sở ngành liên quan)

Phụ lục 1

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 202… của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 từ nguồn ngân sách tỉnh và nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023 - 2025 từ nguồn ngân sách tỉnh và nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

Chương II
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CHUNG

Điều 2. Chi mua thuốc, mẫu thực phẩm, phương tiện tránh thai, trang thiết bị y tế, vật tư y tế, bơm kim tiêm và hộp an toàn (phục vụ cho Tiêm chủng mở rộng), sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ, vật dụng đặc thù, trang thiết bị (đào tạo, truyền thông, tin học và quản lý) dùng cho hoạt động chuyên môn của từng Dự án thuộc chương trình (bao gồm cả mua phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn để học viên thực hành lâm sàng và tiền lâm sàng (nếu có))

Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 3. Chi tiêu hủy bơm kim tiêm, thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, vật tư, rác thải y tế độc hại, hóa chất hết hạn sử dụng (nếu có) thuộc chương trình; tiêu hủy hàng vô chủ là thực phẩm, nguyên liệu, vật tư, hóa chất sản xuất, chế biến thực phẩm vi phạm pháp luật về an

toàn thực phẩm (bao gồm thực phẩm giả, thực phẩm nhái, thực phẩm kém chất lượng, thực phẩm không đảm bảo an toàn) phát hiện trong các đợt kiểm tra, giám sát thuộc chương trình theo quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Mua nhiên liệu, hóa chất, vật tư dùng cho tiêu hủy (nếu có).

2. Thuê kho lưu giữ vật tư, hóa chất, mầm bệnh độc phải thực hiện tiêu hủy.

3. Thuê máy móc, thiết bị phục vụ tiêu hủy (nếu cần thiết).

Mức chi quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hợp đồng, hóa đơn, các chứng từ chi tiêu hợp pháp phù hợp với giá thị trường tại thời điểm thực hiện ở địa phương.

4. Chi vận chuyển: thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất, chế biến thực phẩm; vật tư, hóa chất phục vụ sản xuất, kinh doanh cần tiêu hủy; trang thiết bị, người tham gia phục vụ tiêu hủy. Mức chi theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

5. Thuê nhân công thực hiện việc tiêu hủy (nếu có): mức chi bằng 1,5 mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Trường hợp phải thuê cơ quan, đơn vị khác thực hiện việc tiêu hủy: mức chi thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn của đơn vị thực hiện tiêu hủy.

Điều 4. Chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ và hiệu chỉnh các trang thiết bị, kho bảo quản (thuốc, phương tiện tránh thai, sinh phẩm, mẫu bệnh phẩm, vật tư, hóa chất) phục vụ hoạt động chuyên môn của từng Dự án thuộc chương trình do cấp có thẩm quyền phê duyệt

Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 5. Chi vận chuyển hàng hóa, mẫu bệnh phẩm, mẫu xét nghiệm từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm để phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, máy móc, trang thiết bị; chi phí đi lại của cán bộ y tế, dân số, người phục vụ, cộng tác viên và đối tượng trong các đợt khám sàng lọc, phát hiện và triển khai các chiến dịch

1. Trường hợp đi lại, vận chuyển bằng các phương tiện công cộng: Mức hỗ trợ theo giá vé phương tiện vận tải công cộng.

2. Trường hợp vận chuyển theo đường bưu điện: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành.

3. Trường hợp thuê phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ (nếu cần thiết): thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc sử dụng phương tiện vận chuyển. Mức chi theo hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện (có tính đến giá vận tải phương tiện khác đang thực hiện cùng thời điểm tại vùng đó) trong phạm vi dự toán được giao.

4. Trường hợp tự túc phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ (nếu cần thiết): Mức hỗ trợ tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm sử dụng.

Trường hợp vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, mẫu bệnh phẩm và con người trên cùng một phương tiện thì mức thanh toán tối đa không quá mức quy định nêu trên.

Điều 6. Chi hỗ trợ người cho và lấy mẫu xét nghiệm theo quy định về chuyên môn y tế để xác định các bệnh thuộc chương trình (riêng đối với dự án Tiêm chủng mở rộng chỉ áp dụng đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, lao và bại liệt) trong các cuộc điều tra, thanh tra, kiểm tra, giám sát

1. Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu (trừ mẫu dịch não tủy): 7.000 đồng/mẫu.

2. Chi hỗ trợ người lấy mẫu dịch não tủy: 30.000 đồng/mẫu.

3. Chi hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu, người cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu.

Điều 7. Chi lấy, bảo quản, vận chuyển, xét nghiệm mẫu phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật tại các tuyến và hướng dẫn thực hiện các hoạt động chuyên môn thuộc chương trình

1. Lấy, bảo quản hoặc mua mẫu xét nghiệm, mẫu phân tích: Mức chi lấy mẫu thực hiện theo Điều 6 Quy định này; việc bảo quản, mua mẫu theo chứng từ, hóa đơn hợp lệ và phù hợp với giá cả thị trường của địa phương tại thời điểm lấy mẫu.

2. Vận chuyển mẫu phân tích từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm: Mức chi thực hiện theo Điều 5 Quy định này.

3. Chi xét nghiệm, kiểm nghiệm mẫu: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành. Đối với dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm chuyển từ phí sang cơ chế giá không thuộc danh mục sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá: Mức chi theo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ.

Điều 8. Chi tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề hướng dẫn bệnh nhân và người nhà bệnh nhân phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho người bệnh; hỗ trợ tổ chức các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ thực hiện tư vấn về nội dung chương trình

1. Trường hợp tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn tập trung:

a) Chi thuê địa điểm, bàn, ghế, phông, bạt (nếu có): Mức chi thực hiện theo hợp đồng (trong trường hợp thuê dịch vụ) hoặc giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hóa đơn).

b) Chi thù lao người thực hiện tư vấn là cộng tác viên, nhân viên y tế khóm, ấp: Mức chi thực hiện theo quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống được quy định tại Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

2. Riêng trường hợp tư vấn thường xuyên hàng tháng tại cơ sở xét nghiệm HIV, lao kháng thuốc, cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

Thù lao người thực hiện tư vấn: 100.000 đồng/người tư vấn/buổi tư vấn, tối đa 500.000 đồng/người tư vấn/tháng. Số lượng người tư vấn do người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế, dân số tại địa phương quyết định theo hướng dẫn cụ thể từng chương trình hoặc dự án của Bộ Y tế.

3. Trường hợp đi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng.

Ngoài chế độ công tác phí theo quy định, cán bộ tư vấn được bồi dưỡng theo đối tượng tư vấn với mức 15.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng. Riêng tư vấn về an toàn thực phẩm, mức chi 30.000 đồng/cơ sở được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 450.000 đồng/người tư vấn/tháng.

Điều 9. Chi tổ chức khám sàng lọc, sàng lọc phát hiện, quản lý sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng đối với các bệnh, các hoạt động thuộc các dự án của chương trình (bao gồm cả lồng ghép khám bệnh, chữa bệnh với khắc phục hậu quả thiên tai và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn thuộc phạm vi dự án kết hợp quân dân y. Riêng đối với dự án Tiêm chủng mở rộng chỉ thực hiện đối với các bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, thương hàn, lao, bại liệt) (sau đây viết tắt là khám sàng lọc)

1. Chi phí xét nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm sinh thiết, làm tiêu bản mô bệnh học và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác theo chuyên môn y tế (nếu có).

Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành.

2. Chi hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia công tác khám sàng lọc ngoài chế độ công tác phí hiện hành

a) Trường hợp là người đang hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước:

Người trực tiếp khám, xét nghiệm (bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm): Mức hỗ trợ là 125.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới (sau đây viết tắt là xã ĐBKK); 90.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại;

Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức hỗ trợ 65.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã ĐBKK; 40.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại.

b) Trường hợp là người không hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước:

Người trực tiếp khám, xét nghiệm: Mức hỗ trợ bằng 1,3 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc (bao gồm cộng tác viên, tổ tự quản khóm, ấp): Mức hỗ trợ bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

3. Chi thuê địa điểm, bàn, ghế, phông, bạt (nếu có), thanh toán tiền nhiên liệu, điện, nước, vật tư y tế phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở hóa đơn và chứng từ chi tiêu hợp pháp.

Thời gian thực hiện một đợt khám tại một cụm khám và số lượng đối tượng khám tối thiểu/ngày theo quy định về chuyên môn của Bộ Y tế;

Người tham gia khám sàng lọc chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ theo quy định tại Điều này hoặc theo quy định về nội dung chi đặc thù của dự án, hoạt động của chương trình (nếu có).

Điều 10. Chi thù lao cộng tác viên y tế, dân số tại xã, phường, thị trấn

1. Mức hỗ trợ cộng tác viên y tế

a) Đối với xã, phường, thị trấn trọng điểm, xã ĐBKK: 200.000 đồng/người/tháng/dự án (Dự án 2, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6, Dự án 7) hoặc 01 bệnh của Dự án 1 hoặc 01 hoạt động của Dự án 3 Quy định này.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 150.000 đồng/người/tháng/dự án (Dự án 2, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6, Dự án 7) hoặc 01 bệnh của Dự án 1 hoặc 01 hoạt động của Dự án 3 Quy định này.

Trường hợp cộng tác viên của nhiều dự án (Dự án 2, 4, 5, 6, 7) hoặc nhiều bệnh của Dự án 1 hoặc hoạt động của Dự án 3 thì cứ mỗi dự án hoặc 01 bệnh/hoạt động tăng thêm, cộng tác viên được hỗ trợ thêm 50.000 đồng/tháng.

2. Mức hỗ trợ cộng tác viên dân số: 200.000 đồng/người/tháng.

Điều 11. Chi hỗ trợ cơ sở y tế xây dựng, triển khai mô hình quản lý, phát hiện và ghi nhận bệnh nhân các bệnh không lây nhiễm (gồm bệnh đái tháo đường, tăng huyết áp, tai biến mạch não/đột quỵ não, nhồi máu cơ tim, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản, sức khỏe tâm thần) theo quy định của Bộ Y tế

Mức chi: 200.000 đồng/bệnh/cơ sở y tế/tháng để thực hiện các nội dung sau:

1. Lập phiếu đánh giá nguy cơ bệnh, lập phiếu ghi nhận, lập bảng phỏng vấn bệnh nhân (nếu có).

2. Lập hồ sơ bệnh án hoặc sổ theo dõi định kỳ bệnh nhân theo yêu cầu của chương trình.

3. Tư vấn phòng, chống các bệnh không lây nhiễm (bao gồm cả hướng dẫn về tuân thủ điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe).

Chương III
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA CÁC DỰ ÁN

Mục 1
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN 1 - PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ BỆNH TRUYỀN NHIỄM NGUY HIỂM VÀ CÁC BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM PHỔ BIẾN

Điều 12. Hoạt động phòng, chống phong

1. Chi mua vật dụng đặc thù để cấp cho bệnh nhân phong thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành: Mức hỗ trợ như sau:

a) Đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 6-9 tháng: 200.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều.

b) Đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 12-18 tháng: 400.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều.

3. Bệnh nhân phong thuộc hộ nghèo được hỗ trợ

a) Dụng cụ phục hồi chức năng cho bệnh nhân phong bị khuyết tật theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Quy định này.

b) Trường hợp bệnh nhân nạo vét lỗ đáo điều trị tại trạm y tế xã, cơ sở y tế khu vực được hỗ trợ 50.000 đồng/người/ngày, thời gian hỗ trợ không quá 20 ngày.

4. Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa được họ đến cơ sở y tế khám chẩn đoán

a) Bệnh nhân ở xã ĐBKK: 300.000 đồng/bệnh nhân.

b) Bệnh nhân ở các xã còn lại: 200.000 đồng/bệnh nhân.

Điều 13. Hoạt động phòng, chống lao

1. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm công tác khám, phát hiện nguồn lây chính (lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học) tại cộng đồng: 30.000 đồng/bệnh nhân lao có bằng chứng vi khuẩn học.

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế xã trực tiếp khám và vận chuyển mẫu đờm của người nghi lao tới tổ chống lao tuyến huyện

a) Đối với xã ĐBKK: 50.000 đồng/xã/tháng.

b) Đối với các xã còn lại: 30.000 đồng/xã/tháng.

3. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát, theo dõi biến cố bất lợi, tư vấn tuân thủ điều trị bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Dự án phòng, chống lao quốc gia):

a) Đối với xã ĐBKK: 170.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6 - 8 tháng; 150.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 200.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 - 11 tháng hoặc 400.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 18 - 20 tháng.

b) Đối với các xã còn lại: 120.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6 - 8 tháng; 100.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 150.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 - 11 tháng hoặc 300.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 18 - 20 tháng.

Điều 14. Hoạt động phòng, chống sốt rét

1. Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt rét tại gia đình

a) Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh (muỗi Anopheles): 5.000 đồng/mẫu.

b) Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu.

c) Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt rét (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu.

d) Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu.

2. Chi hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi: 150.000 đồng/điểm kính hiển vi/tháng.

3. Chi trả công người làm mồi và người đi bắt muỗi đêm: 130.000 đồng/người/đêm.

4. Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 15. Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết

1. Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt xuất huyết tại gia đình

a) Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh: 5.000 đồng/mẫu.

b) Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu.

c) Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu.

d) Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu.

2. Hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút, người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi, người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch như sau:

a) Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút: 40.000 đồng/mẫu;

b) Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

c) Chi trả công cho người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch (không kể thành viên của hộ gia đình): 3.000 đồng/hộ/lần, mức hỗ trợ một ngày tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 16. Bảo vệ sức khỏe tâm thần

1. Chi phát hiện, quản lý và điều trị sớm cho bệnh nhân tâm thần

Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm bảng hỏi Beck hoặc đánh giá trầm cảm khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế: 15.000 đồng/bảng hỏi.

2. Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình, hỗ trợ nhân viên y tế khóm, ấp tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: Mức hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình: 150.000 đồng/xã, phường, thị trấn/tháng.

b) Hỗ trợ nhân viên y tế khóm, ấp tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: 20.000 đồng/bệnh nhân/tháng ở khu vực đồng bằng và thành thị, 25.000 đồng/bệnh nhân/tháng ở khu vực miền núi, vùng cao và hải đảo nhưng không quá 100.000 đồng/khóm, ấp/tháng.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên y tế được hỗ trợ do cơ quan y tế đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định dựa trên nhu cầu thực tiễn tại địa phương.

Điều 17. Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt

Chi hỗ trợ cán bộ y tế trong đợt khám sàng lọc, chiến dịch:

1. Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quy trình lấy máu tĩnh mạch và ly tâm mẫu máu lấy huyết thanh xét nghiệm: 20.000 đồng/mẫu.

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quá trình làm nghiệm pháp tăng đường máu, mức chi: 5.000 đồng/mẫu.

3. Chi công xét nghiệm nhanh mẫu muối Iốt 2.000 đồng/mẫu.

4. Chi công khám siêu âm tuyến giáp trong điều tra, đánh giá, khảo sát 10.000 đồng/người được khám.

5. Chi nước uống và đường glucose cho đối tượng làm nghiệm pháp tăng đường máu: 10.000 đồng/người.

Điều 18. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản

Chi hỗ trợ cán bộ y tế cơ sở hướng dẫn tập, phục hồi chức năng một lần cho bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại cộng đồng: Mức hỗ trợ là 15.000 đồng/bệnh nhân hoặc 100.000 đồng/cán bộ y tế/ngày trong trường hợp hướng dẫn ít nhất từ 7 bệnh nhân trở lên tại cùng một địa điểm.

Điều 19. Hoạt động y tế trường học

Chi hỗ trợ lồng ghép giảng dạy các kiến thức phòng, chống bệnh, tật học đường trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân: Chi hỗ trợ soạn giáo trình về y tế học đường và chi thù lao giảng viên dạy chuyên đề về y tế học đường theo quy định hiện hành.

Mục 2
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN 2 (TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG)

Điều 20. Dự án Tiêm chủng mở rộng

1. Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm vắc xin đủ 8 liều theo quy định của chương trình

a) Đối với xã ĐBKK: 24.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm đủ liều (tương đương 3.000 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin).

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 12.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm đủ liều (tương đương 1.500 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin).

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh cho trẻ trong 24 giờ đầu sau sinh tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế; tiêm BCG (vắc xin phòng ngừa bệnh lao) tại các bệnh viện; tiêm một trong các loại vắc xin: IPV (vắc xin bại liệt bất hoạt), viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn, sởi - rubella, DPT4 (vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván) cho trẻ 18 tháng tuổi; các vắc xin mới; cho trẻ tiêm/uống vắc xin trong các chiến dịch tiêm chủng bổ sung

a) Đối với xã ĐBKK: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm).

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm).

3. Chi hỗ trợ cán bộ tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ tuổi sinh đẻ

a) Đối với xã ĐBKK: 2.000 đồng/mũi.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 1.000 đồng/mũi.

4. Chi giám sát, điều tra một trường hợp liệt mềm cấp từ ngày phát hiện bệnh đến ngày thứ 60, lấy và chuyển bệnh phẩm theo quy định

a) Đối với xã ĐBKK: 520.000 đồng/ca bệnh.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 400.000 đồng/ca bệnh.

5. Chi giám sát, điều tra một trường hợp nghi uốn ván sơ sinh, nghi sởi, nghi rubella, nghi viêm não Nhật Bản, chết sơ sinh từ ngày phát hiện ca bệnh, điều tra và hoàn thành phiếu điều tra theo quyết định của cấp có thẩm quyền

a) Đối với xã ĐBKK: 300.000 đồng/ca bệnh.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 150.000 đồng/ca bệnh.

Mục 3
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN 3 (DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN)

Điều 21. Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (sau đây viết tắt là KHHGĐ)

1. Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản

a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại khóm, ấp đặc biệt khó khăn; xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo;

b) Mức hỗ trợ: 500.000 đồng/người tự nguyện triệt sản.

c) Hỗ trợ chi phí đi lại đối với người tự nguyện triệt sản đến trung tâm làm kỹ thuật triệt sản, cán bộ y tế xuống tuyến xã hoặc các cụm kỹ thuật làm phẫu thuật: Mức chi theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Chi hỗ trợ mua, tiếp nhận và bảo quản phương tiện tránh thai (sau đây viết tắt là PTTT)

a) Mức chi theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Chi vận chuyển PTTT theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

3. Thực hiện tiếp thị xã hội PTTT theo danh mục PTTT: Việc tổ chức triển khai thực hiện và cơ chế quản lý tài chính hoạt động tiếp thị xã hội PTTT thực hiện theo các quy định hiện hành

4. Chi kiểm định chất lượng PTTT: Theo giá kiểm định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Chi thực hiện dịch vụ KHHGĐ, xử lý tai biến theo chuyên môn y tế đối với đối tượng tự nguyện triệt sản và người được cấp miễn phí phương tiện tránh thai:

a) Chi thực hiện dịch vụ KHHGĐ và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành.

b) Chi tiền công tiêm thuốc tránh thai: theo giá dịch vụ tiêm hiện hành đối với cơ sở y tế công lập.

c) Hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về) cho bệnh nhân thuộc hộ nghèo, người tự nguyện triệt sản hoặc được cấp PTTT (vòng, thuốc tiêm, thuốc cấy) miễn phí bị tai biến theo chuyên môn y tế đến kiểm tra tình hình bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên (đối với các bệnh không thuộc danh mục bệnh do Bảo hiểm y tế chi trả và chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

6. Hoạt động sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh

a) Đối tượng miễn phí thực hiện gói dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh cơ bản gồm đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân sống tại khóm, ấp đặc biệt khó khăn; xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới; người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc đioxin.

b) Nội dung hỗ trợ:

Khám, siêu âm, xét nghiệm (bao gồm cả chi phí lấy mẫu máu, gửi mẫu) cần thiết để thực hiện tầm soát chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy trình chuyên môn y tế của Bộ Y tế quy định. Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập (Sàng lọc trước sinh cho bà mẹ mang thai: Xét nghiệm tầm soát 4 bệnh; Sàng lọc sơ sinh cho trẻ sau sinh: Xét nghiệm tầm soát 5 bệnh) và giá cước dịch vụ bưu điện;

Chi gửi thông báo kết quả xét nghiệm sàng lọc của đối tượng (kể cả kết quả âm tính) theo giá cước dịch vụ bưu điện hiện hành (nếu có);

Chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của bác sĩ tại cơ sở khám chữa bệnh thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo thẩm quyền. Mức chi theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh lựa chọn số lượng xã triển khai phù hợp với mục tiêu của Dự án, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh quyết định lựa chọn cơ sở KCB có đủ điều kiện, khả năng để thực hiện hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ công;

7. Chi cập nhật thông tin về DS-KHHGĐ của hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGĐ của cộng tác viên: 5.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 5 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ ghi chép hoặc của một hộ gia đình mới;

Điều 22. Chi hỗ trợ người khuyết tật thuộc hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật dưới 6 tuổi (sau đây gọi chung là người khuyết tật) tham gia mô hình phục hồi chức năng

1. Chi phẫu thuật - chỉnh hình (nếu có) trong trường hợp người khuyết tật không được Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán: mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập.

2. Chi hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình (nếu có): 650.000 đồng/bệnh nhân.

3. Chi hỗ trợ dụng cụ tập phục hồi chức năng phù hợp với người khuyết tật: 1.300.000 đồng/bệnh nhân.

Điều 23. Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

1. Chi phổ biến kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; hướng dẫn người cao tuổi kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe: Nội dung và mức chi thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

2. Chi triển khai mô hình điểm về chăm sóc sức khỏe dài hạn; mô hình chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, tại đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe tập trung người cao tuổi theo phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Y tế: Nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

Điều 24. Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

1. Chi hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến thức ăn cho bà mẹ đang mang thai, người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hoặc thừa cân béo phì: thực hiện theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hóa đơn).

2. Chi mua, vận chuyển các sản phẩm dinh dưỡng cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai, phụ nữ đang cho con bú và trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ở các vùng cần được hỗ trợ khẩn cấp về dinh dưỡng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm gây ra. Việc mua sắm, vận chuyển theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ em 6 tháng đến 60 tháng tuổi uống vitamin A tại cộng đồng

a) Đối với xã ĐBKK: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần uống).

b) Đối với xã, phường, thị trấn còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần uống).

Mục 4
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN 4 (AN TOÀN THỰC PHẨM)

Điều 25. Dự án An toàn thực phẩm (sau đây viết tắt là ATTP)

1. Chi triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử; triển khai phương pháp thử nghiệm quốc tế, khu vực, đánh giá chất lượng phòng kiểm nghiệm.

a) Chi thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng. Nội dung và mức chi đặc thù bao gồm:

Chi xây dựng đề cương dự kiến chương trình thử nghiệm: 1.000.000 đồng/đề cương;

Tổng hợp, xử lý kết quả phân tích của các phòng kiểm nghiệm: 1.000.000 đồng/báo cáo;

Chi thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng quốc tế và trong nước: Mức chi theo hợp đồng, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp;

Chi họp Hội đồng thử nghiệm thành thạo: Nội dung và mức chi thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành;

Gửi kết quả phân tích cho cơ quan, đơn vị quản lý theo quy định: Mức chi theo giá cước dịch vụ bưu chính.

b) Chi thuê hiệu chuẩn trang thiết bị kiểm nghiệm phục vụ chương trình: Mức chi theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá.

c) Chi chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với các cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm:

Xây dựng, chuẩn hóa phương pháp thử ISO: 500.000 đồng/phương pháp thử;

Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng.

d) Chi đánh giá nội bộ tối đa không quá 2 lần/năm:

Chi xây dựng đề cương đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/đề cương.

Tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/báo cáo.

Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa tài liệu, giám sát đánh giá nội bộ: 200.000 đồng/cán bộ/đợt đánh giá; tối đa không quá 5 cán bộ/đợt đánh giá.

e) Chi thuê đánh giá giám sát bên ngoài nhằm mở rộng, duy trì hệ thống ISO 17025:2017: mức chi thuê chuyên gia đánh, chi tiền vận chuyển cho chuyên gia vé xe, tàu, máy bay, taxi,.., chi thuê phòng nghỉ các mức chi theo giá dịch vụ, theo quy định của pháp luật về giá.

2. Chi phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm

a) Chi cho hoạt động phân tích dữ liệu và báo cáo thông tin về ngộ độc thực phẩm: 2.600.000 đồng/vụ ngộ độc thực phẩm.

b) Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí; trường hợp cán bộ đã được hưởng phụ cấp chống dịch từ các nguồn kinh phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này): Mức hỗ trợ như sau:

Tại khu vực lũ lụt, thiên tai, thảm họa, ổ bệnh dịch truyền qua thực phẩm: Mức chi 130.000 đồng/người/ngày;

Tại các khu vực, địa điểm khác: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày.

c) Chi xây dựng mô hình điểm về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với loại hình kinh doanh dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố; bếp ăn tập thể tại địa phương. Thủ trưởng đơn vị quản lý nhà nước chuyên môn cấp tỉnh tại địa phương quyết định. Nội dung và mức chi: Chi xây dựng đề cương: 1.000.000 đồng/đề cương.

Mục 5
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN 5 (PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS)

Điều 26. Dự án Phòng, chống HIV/AIDS

1. Tăng cường xét nghiệm phát hiện HIV/AIDS

a) Chi xét nghiệm HIV, nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục (sau đây viết tắt là STI) phục vụ các hoạt động chuyên môn của Chương trình trong các đợt giám sát dịch tễ học HIV/AIDS, giám sát các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục (gồm giám sát trọng điểm, giám sát phát hiện, giám sát trọng điểm lồng ghép giám sát hành vi và các chỉ số sinh học) của các đối tượng bắt buộc phải xét nghiệm HIV theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các đợt điều

tra, phục vụ nghiên cứu): Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ khám chữa bệnh, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV công lập;

b) Chi hỗ trợ xét nghiệm tìm các chất ma túy trong máu, nước tiểu và các xét nghiệm thường quy khác theo quy định của Bộ Y tế đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế công lập;

c) Chi hỗ trợ đối tượng nguy cơ cao cho mẫu máu, bệnh phẩm xét nghiệm phát hiện HIV/AIDS: 30.000 đồng/mẫu.

2. Chi triển khai can thiệp giảm tác hại và dự phòng lây nhiễm HIV

a) Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 1.300.000 đồng/người/tháng. Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc điều trị thuốc kháng HIV thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 600.000 đồng/tháng. Trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được hưởng chế độ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không được hưởng chế độ thù lao từ nguồn kinh phí chương trình và ngược lại;

b) Chi hỗ trợ sinh hoạt nhóm tuyên truyền viên đồng đẳng hàng tháng:

Hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng: 10.000 đồng/thành viên/tháng, nhưng tối đa 1.200.000 đồng/nhóm/năm;

c) Chi thăm hỏi khi thành viên trong nhóm tuyên truyền viên đồng đẳng bị ốm đau: 100.000 đồng/lần, tối đa 3 lần/năm;

d) Trợ cấp một lần đối với thành viên tuyên truyền viên đồng đẳng có nhiều thành tích đóng góp trong công tác phòng, chống HIV/AIDS có hoàn cảnh khó khăn: 200.000 đồng/thành viên;

Số lượng nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ, số nhóm và số lượng thành viên nhóm tuyên truyền viên đồng đẳng do thủ trưởng cơ quan chuyên môn về y tế tại địa phương quyết định phù hợp với thực tế của địa phương.

3. Chi hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

a) Hỗ trợ chi phí điều trị nhiễm trùng cơ hội cho người nhiễm HIV do tai nạn nghề nghiệp, rủi ro của kỹ thuật y tế, người dân có nguy cơ rủi ro lây nhiễm HIV khi tham gia cứu nạn, phòng tội phạm, phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK (trừ đối tượng đã được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí khám chữa bệnh từ nguồn quỹ Bảo hiểm y tế hoặc được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) với mức hỗ trợ là 200.000 đồng/người/năm;

b) Hỗ trợ tình nguyện viên tham gia chăm sóc, điều trị người nhiễm HIV tại cộng đồng ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK: Mức hỗ trợ 350.000 đồng/người/tháng. Số lượng tình nguyện viên do thủ trưởng cơ quan chuyên môn y tế cấp tỉnh quyết định phù hợp với số lượng người nhiễm HIV/AIDS cần được chăm sóc, điều trị trên địa bàn tỉnh;

c) Hỗ trợ dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con: Chi xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai tự nguyện xét nghiệm HIV, trẻ em dưới 18 tháng tuổi sinh ra từ người mẹ nhiễm HIV/AIDS. Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở điều trị HIV/AIDS công lập.

Mục 6
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN 6 (ĐẢM BẢO MÁU AN TOÀN VÀ PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ BỆNH LÝ HUYẾT HỌC)

Điều 27. Dự án Đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học

1. Chi thực hiện chương trình ngoại kiểm xét nghiệm sàng lọc đơn vị máu bảo đảm an toàn truyền máu phòng, ngừa lây nhiễm HBV (viêm gan B), HCV (viêm gan C), HIV, giang mai

a) Chi phí thu thập tài liệu, nhập liệu, tổng hợp phân tích kết quả và viết báo cáo: 150.000 đồng/đơn vị;

b) Cập nhật tài liệu, quy trình chất lượng liên quan đến chương trình ngoại kiểm (EQAS: External Quality Assessment): 500.000 đồng/quy trình;

c) Chi hỗ trợ người xây dựng và bảo quản ngân hàng mẫu: 10.000 đồng/mẫu;

d) Chi hỗ trợ người điều chế và xét nghiệm bộ mẫu: 100.000 đồng/mẫu.

2. Về hỗ trợ hoạt động xây dựng lực lượng hiến máu dự bị để xây dựng ngân hàng máu sống: Hỗ trợ kinh phí lập kế hoạch, chương trình, viết báo cáo: Tối đa 500.000 đồng đối với cấp xã, huyện; 1.000.000 đồng đối với cấp tỉnh.

Mục 7
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN 7 (QUÂN DÂN Y KẾT HỢP)

Điều 28. Dự án Quân dân y kết hợp

Chi hỗ trợ công tác huấn luyện, diễn tập lực lượng y tế cơ động nhằm đáp ứng yêu cầu can thiệp nhanh trong các tình huống khẩn cấp, mức chi bồi dưỡng diễn tập: 200.000 đồng/người/ngày.

Mục 8
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN 8 (THEO DÕI, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ TRUYỀN THÔNG Y TẾ)

Điều 29. Dự án Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế

1. Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, truyền thông lồng ghép

a) Hỗ trợ những người tổ chức, giám sát thực hiện chiến dịch, vận động và tư vấn (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 40.000 đồng/người/ngày;

b) Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia chiến dịch: 50.000 đồng/người/ngày. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ truyền thông quyết định số lượng người tham gia chiến dịch trong phạm vi dự toán được giao;

c) Bồi dưỡng phát thanh viên: 100.000 đồng/người/ngày.

2. Chi sản xuất, biên tập các chương trình, tọa đàm, phóng sự trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình): Theo đơn giá của Đài Phát thanh, Truyền hình địa phương.

3. Chi mua, sản xuất, nhân bản, phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông, thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, đoạn băng hình (video clip) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền về Chương trình: Mức chi theo hóa đơn, hợp đồng, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu./.

Phụ lục 2

BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 202... của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
I	***Chương II. NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CHUNG***	***Chương II. NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CHUNG***	
	Khoản 10, điều 4 Chi mua thuốc, mẫu thực phẩm, phương tiện tránh thai, trang thiết bị y tế, sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ, vật dụng đặc thù, trang thiết bị (đào tạo, truyền thông, tin học và quản lý) dùng cho hoạt động chuyên môn của từng Dự án thuộc chương trình (bao gồm cả mua phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn để học viên thực hành lâm sàng và tiền lâm sàng (nếu có)) Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	**Điều 2. Chi mua thuốc, mẫu thực phẩm, phương tiện tránh thai, trang thiết bị y tế, vật tư y tế, bơm kim tiêm và hộp an toàn (phục vụ cho Tiêm chủng mở rộng), sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ, vật dụng đặc thù, trang thiết bị (đào tạo, truyền thông, tin học và quản lý) dùng cho hoạt động chuyên môn của từng Dự án thuộc chương trình (bao gồm cả mua phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn để học viên thực hành lâm sàng và tiền lâm sàng (nếu có))** Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Bổ sung thêm chi mua vật tư y tế, bơm kim tiêm và hộp an toàn (phục vụ cho Tiêm chủng mở rộng). Vì vật tư tiêu hao chưa bao gồm vật tư y tế.

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
	Điểm b, khoản 18, điều 4 Riêng trường hợp tư vấn thường xuyên hàng tháng tại cơ sở xét nghiệm HIV, cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. Thù lao người thực hiện tư vấn: 100.000 đồng/người tư vấn/buổi tư vấn, tối đa 500.000 đồng/người tư vấn/tháng. Số lượng người tư vấn do người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế, dân số tại địa phương quyết định.	**Điều 8. Chi tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề hướng dẫn bệnh nhân và người nhà bệnh nhân phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho người bệnh; hỗ trợ tổ chức các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ thực hiện tư vấn về nội dung chương trình.** 2. Riêng trường hợp tư vấn thường xuyên hàng tháng tại cơ sở xét nghiệm HIV, lao kháng thuốc, cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. Thù lao người thực hiện tư vấn: 100.000 đồng/người tư vấn/buổi tư vấn, tối đa 500.000 đồng/người tư vấn/tháng. Số lượng người tư vấn do người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế, dân số tại địa phương quyết định theo hướng dẫn cụ thể từng chương trình/dự án của Bộ Y tế.	Thực hiện Quyết định số 2760/QĐ-BYT ngày 03/6/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành cập nhật hướng dẫn điều trị Lao kháng thuốc. Theo quy định lại mục 2.5 trong Nguyên tắc quản lý điều trị lao kháng thuốc thì "Thầy thuốc cần tư vấn đầy đủ cho người bệnh trước, trong và sau khi điều trị để người bệnh thực hiện tốt liệu trình theo quy định." Trên thực tế, tại Sóc Trăng việc cấp thuốc lao kháng thuốc cho bệnh nhân cấp hàng ngày trong suốt phát đồ điều trị kèm theo việc tư vấn hướng dẫn người bệnh nhằm điều trị, chăm sóc, hỗ trợ tâm lý để người bệnh duy trì hoàn thành điều trị. Trên cơ sở đó đề xuất thêm chi tư vấn thường xuyên hàng tháng tại cơ sở quản lý, điều trị lao kháng thuốc thực hiện theo mức chi trên nhằm động viên tinh thần làm việc của nhân viên y tế trên địa bàn tỉnh, góp phần làm giảm gánh nặng bệnh lao.
	Khoản 21 Điều 4 21. Chi thù lao cộng tác viên y tế, dân số tại xã, phường, thị trấn: a) Đối tượng (nhân viên y tế thôn bản hoặc đối tượng khác) và số lượng cộng tác viên của	**Điều 10. Chi thù lao cộng tác viên y tế, dân số tại xã, phường, thị trấn** 1. Mức hỗ trợ cộng tác viên y tế a) Đối với xã, phường, thị trấn trọng điểm, xã ĐBKK: 200.000 đồng/người/tháng/dự án (Dự án 2, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6, Dự án 7) hoặc 01 bệnh của Dự án 1 hoặc 01 hoạt động của Dự	Giai đoạn từ 2016 – 2023: Cộng tác viên dân số được trả thù lao là 100.000 đồng/người/tháng, theo kiến nghị của các địa phương thì mức thù lao này quá thấp và không còn phù hợp với điều kiện hiện nay. Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế quy định về tiêu

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
	từng xã: Thủ trưởng cơ quan y tế, dân số tại địa phương quyết định đối với các dự án, hoạt động bắt buộc phải có cộng tác viên thường xuyên; b) Mức hỗ trợ cộng tác viên như sau: - Đối với xã, phường, thị trấn trọng điểm, xã ĐBKK: 200.000 đồng/người/tháng/dự án (Dự án 2, 4, 5, 6, 7) hoặc 01 bệnh của Dự án 1 hoặc 01 hoạt động của Dự án 3; - Đối với các xã còn lại: 150.000 đồng/người/tháng/dự án (Dự án 2, 4, 5, 6, 7) hoặc 01 bệnh của Dự án 1 hoặc 01 hoạt động của Dự án 3; Trường hợp cộng tác viên của nhiều dự án (Dự án 2, 4, 5, 6, 7) hoặc nhiều bệnh của Dự án 1 hoặc hoạt động của Dự án 3 thì cứ mỗi dự án hoặc 01 bệnh/hoạt động tăng thêm, cộng tác viên được hỗ trợ thêm 50.000 đồng/tháng.	án 3 Quy định này. b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 150.000 đồng/người/tháng/dự án (Dự án 2, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6, Dự án 7) hoặc 01 bệnh của Dự án 1 hoặc 01 hoạt động của Dự án 3 Quy định này. Trường hợp cộng tác viên của nhiều dự án (Dự án 2, 4, 5, 6, 7) hoặc nhiều bệnh của Dự án 1 hoặc hoạt động của Dự án 3 thì cứ mỗi dự án hoặc 01 bệnh/hoạt động tăng thêm, cộng tác viên được hỗ trợ thêm 50.000 đồng/tháng. 2. Mức hỗ trợ cộng tác viên dân số: 200.000 đồng/người/tháng.	chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số và điều kiện thực tiễn của địa phương để đề xuất mức hỗ trợ thù lao cho cộng tác viên Dân số - Kế hoạch hóa gia đình là 200.000 đồng/người/tháng (Mức chi này bằng với một số tỉnh đã ban hành). Trên cơ sở đó, đề xuất tiếp tục thực hiện theo mức chi trên nhằm động viên tinh thần làm việc của cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương "Về công tác dân số trong tình hình mới".

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
II	***Chương III. NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA CÁC DỰ ÁN***	***Chương III. NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA CÁC DỰ ÁN***	
	Điểm c, khoản 2, điều 5 Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Dự án phòng, chống lao quốc gia)	**Điều 13. Hoạt động phòng, chống lao** 3. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát, theo dõi biến cố bất lợi, tư vấn tuân thủ điều trị bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Dự án phòng, chống lao quốc gia)	Thực hiện Quyết định số 2760/QĐ-BYT ngày 03/6/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành cập nhật hướng dẫn điều trị Lao kháng thuốc. Trên cơ sở đó đề xuất bổ sung "theo dõi biến cố bất lợi, tư vấn tuân thủ điều trị bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc".
	Khoản 5 Điều 5 Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình, hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: Số lượng cán bộ, nhân viên y tế được hỗ trợ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho thủ trưởng cơ quan chuyên môn quyết định	**Điều 16. Bảo vệ sức khỏe tâm thần** Đề nghị thay thế "Nhân viên y tế thôn bản" bằng cụm từ "Nhân viên y tế khóm, ấp" .	Tại Điều 1 Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản, *Nhân viên y tế thôn, bản bao gồm nhân viên y tế thôn, bản, ấp, buôn, làng, phum, sóc*. Tỉnh Sóc Trăng có 775 khóm, ấp, hoạt động phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng của nhân viên y tế khóm, ấp thực hiện như nhau. Tuy nhiên, nếu theo quy định trên thì nhân viên y tế khóm KHÔNG được tiền hỗ trợ từ dự án. Để đảm bảo công bằng, kích lệ tinh thần làm việc chung, nên đề xuất điều chỉnh "nhân viên y tế thôn bản" thành "nhân viên y tế khóm, ấp"

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
	Khoản 2, điều 6 Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh cho trẻ trong 24 giờ đầu sau sinh tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế; tiêm một trong các loại vắc xin: viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn, sởi - rubella, DPT4 (vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván) cho trẻ 18 tháng tuổi; cho trẻ tiêm/uống vắc xin trong các chiến dịch tiêm chủng bổ sung	**Điều 20. Dự án Tiêm chủng mở rộng** 2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh cho trẻ trong 24 giờ đầu sau sinh tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế; tiêm BCG (vắc xin phòng ngừa bệnh lao) tại các bệnh viện; tiêm một trong các loại vắc xin: IPV (vắc xin bại liệt bất hoạt), viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn, sởi - rubella, DPT4 (vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván) cho trẻ 18 tháng tuổi; các vắc xin mới; cho trẻ tiêm/uống vắc xin trong các chiến dịch tiêm chủng bổ sung	Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ về lộ trình tăng số lượng vắc xin trong chường trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2021-2030. Trong đó có các vắc xin mới ngoài chương trình tiêm chủng mở rộng hiện nay như vắc xin phòng bệnh do virut Rota, phòng bệnh phế cầu, phòng ung thư cổ tử cung, phòng cúm. Trên cơ sở đó xin đề xuất thêm Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm đối với các vắc xin mới này theo đúng lộ trình đề ra tại Nghị quyết 104/NQ-CP.
	Khoản 3 Điều 6 3. Chi hỗ trợ cán bộ tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ tuổi sinh đẻ: a) Đối với xã ĐBKK: 4.000 đồng/người được tiêm đủ liều; b) Đối với các xã còn lại: 2.000 đồng/người được tiêm đủ liều.	**Điều 20. Dự án Tiêm chủng mở rộng** 3. Chi hỗ trợ cán bộ tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ tuổi sinh đẻ a) Đối với xã ĐBKK: 2.000 đồng/mũi. b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 1.000 đồng/mũi.	Tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ tuổi sinh đẻ, tương đương với tiêm đủ 2 mũi. Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều trường hợp tiêm 2 mũi ở 2 nơi khác nhau, do đó để thuận tiện trong việc thanh quyết toán, hỗ trợ cho cán bộ tiêm ngừa, đề xuất mức chi cho mỗi mũi tiêm.

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
	Điểm a Khoản 1 Điều 7 1. Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ): a) Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản: - Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại xã thuộc tỉnh có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con; người làm việc trên biển từ 15 ngày trở lên; - Mức hỗ trợ: 300.000 đồng/người tự nguyện triệt sản;	**Điều 21. Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (sau đây viết tắt là KHHGĐ)** 1. Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại khóm, ấp đặc biệt khó khăn; xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới. b) Mức hỗ trợ: 600.000 đồng/người tự nguyện triệt sản.	Công văn Số: 146/BYT-TCDS V/v hướng dẫn đối tượng sử dụng gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí . - Đối tượng miễn phí thực hiện gói dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh cơ bản là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân tại thôn đặc biệt khó khăn; xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo; vùng nhiễm chất độc dioxin). Công tác vận động đối tượng tự nguyện triệt sản gặp rất nhiều khó khăn, ngoài công tác tuyên truyền chính sách dân số và cung cấp kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản bên cạnh đó cần hỗ trợ kinh phí để khuyến khích họ tự nguyện triệt sản vì cơ bản đối tượng này là hộ nghèo, cận nghèo nên đề xuất mức hỗ trợ 600.000 đồng để bồi dưỡng cho đối tượng sau triệt sản không tham gia lao động được, phải nghỉ dưỡng sức.
	Thực hiện tại Điều 7 khoản g theo Thông tư số 26/2018/TT-BTC, ngày 21/3/2018 của Bộ Tài Chính	**Điều 21. Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (sau đây viết tắt là KHHGĐ)** 6. Hoạt động sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh	- Thực hiện quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh đến năm

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
		a) Đối tượng miễn phí thực hiện gói dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh cơ bản gồm đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân sống tại khóm, ấp đặc biệt khó khăn; xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới. b) Nội dung hỗ trợ: Khám, siêu âm, xét nghiệm (bao gồm cả chi phí lấy mẫu máu, gửi mẫu) cần thiết để thực hiện tầm soát chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy trình chuyên môn y tế của Bộ Y tế quy định. Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập (Sàng lọc trước sinh cho bà mẹ mang thai: Xét nghiệm tầm soát 4 bệnh; Sàng lọc sơ sinh cho trẻ sau sinh: Xét nghiệm tầm soát 5 bệnh) và giá cước dịch vụ bưu điện; Chi gửi thông báo kết quả xét nghiệm sàng lọc của đối tượng (kể cả kết quả âm tính) theo giá cước dịch vụ bưu điện hiện hành (nếu có); Chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của bác sĩ tại cơ sở khám chữa bệnh thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo thẩm quyền. Mức chi theo quy định tại Điều 5 Quy định này.	2030. - Công văn số 146/BYT-TCDS ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn đối tượng sử dụng gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí theo quy định tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. - Hướng dẫn đối tượng sử dụng gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí theo quy định tại Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 3845/QĐ-BYT ngày 11 tháng 08 năm 2021 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục một số bệnh, tật bẩm sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị sàng lọc trước sinh và sơ sinh thuộc gói dịch vụ cơ bản. - Công văn hướng dẫn số 868/TCDS-KHTC, ngày 28/11/2019 của Tổng cục DS-KHHGĐ, định mức chi tại mục 2.1.1 Sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
	Điểm i Khoản 1 Điều 7 Chi cập thông tin về DS-KHHGĐ của hộ gia đình vào sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGĐ của cộng tác viên: 5.000đ/phiếu thu tin của ít nhất 5 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ ghi chép hoặc của một hộ gia đình mới;	**Điều 21. Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (sau đây viết tắt là KHHGĐ)** 7. Chi cập nhật thông tin về Dân số - KHHGĐ của hộ gia đình vào sổ ghi chép ban đầu (sổ Ao). Nội dung chi bao gồm: a) Chi in phiếu thu tin: 15 phiếu/địa bàn/năm. Giá in theo giá thực tế tại thời điểm. b) Chi cập nhật thông tin biến động vào sổ ghi chép ban đầu và phiếu thu tin: 5.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 5 hộ gia đình đã có thông tin tại sổ ghi chép hoặc của một hộ gia đình mới. c) Chi phí thẩm định phiếu thu tin biến động: 500 đồng/phiếu thu tin. d) Chi phí cập nhật thông tin biến động từ phiếu thu tin vào kho dữ liệu: 1.000 đồng/phiếu thu tin.	Công văn số 439/BYT-TCDS ngày 21/01/2015 về hướng dẫn thực hiện kế hoạch năm 2015 Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình Phần III. Dự án 3. Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình 3. Thông tin số liệu chuyên ngành dân số-KHHGĐ: 3.1. Thu thập cập nhật thông tin: Đoạn thứ 3 từ trên xuống: Định mức phân bổ kinh phí trung ương hỗ trợ CTV thu thập, cập nhật thông tin là 5.000 đồng/phiếu thu tin. Hỗ trợ cán bộ DS-KHHGĐ cấp xã thẩm định thông tin tại Sổ A0 và Phiếu thu tin là: 500 đồng/phiếu thu tin bao gồm cả chi phí gửi phiếu thu tin lên cấp huyện. 3.2. Duy trì và quảng trị kho dữ liệu điện tử DS-KHHGĐ: Hàng tháng, cán bộ DS-KHHGĐ huyện nhập thông tin từ phiếu thu tin vào kho dữ liệu điện tử. Định mức phân bổ kinh phí trung ương hỗ trợ cán bộ nhập thông tin là 1.000 đồng/phiếu thu tin.

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
			Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước. (Điều 4. **Mức chi**, Mục b nhập dữ liệu phi cấu trú, Mức chi nhập dữ liệu phi cấu trú được tính theo trang dữ liệu, cụ thể như: Trang tài liệu chỉ gồm các chữ cái, chữ số: tối đa 9.500đ/trang) Hỗ trợ CTV 5.000 đồng/PTT/tháng là để cộng tác viên nâng cao vai trò và trách nhiệm trong việc kiểm tra, rà soát, thu thập, ghi chép thông tiên biến động tại địa bàn và báo cáo lên cấp xã kịp thời trong tháng. Hỗ trợ CBCT Dân số 500 đồng/PTT/tháng là để CBCT Dân số nâng cao chất lượng thông tin trong việc kiểm tra, rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu về Dân số- KHHGĐ hàng tháng tại cấp xã và báo cáo về cấp huyện kịp thời trong tháng. Hỗ trợ cán bộ nhập thông tin 1.000 đồng/phiếu thu tin là để nâng cao chất lượng thông tin trong việc đối chiếu số liệu với cấp xã và cập nhật thông tin biến động vào kho dữ liệu và chuyển dữ liệu về tỉnh kịp thời.

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
	Điểm a, khoản 5, điều 7. Chi hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến thức ăn cho bà mẹ đang mang thai, người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hoặc thừa cân béo phì: 6.000 đồng/người	**Điều 24. Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em** 1. Chi hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến thức ăn cho bà mẹ đang mang thai, người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hoặc thừa cân béo phì: thực hiện theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hóa đơn).	Căn cứ Điểm c, khoản 2, điều 37 của Thông tư 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, có quy định chi mua các thực phẩm, dụng cụ để trình diễn thực hiện theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hóa đơn). Tỉnh Sóc Trăng có 63 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được áp dụng mức chi theo quy định này. Riêng với các xã phường còn lại việc áp dụng mức chi 6.000 đồng/người theo quy định tại Thông tư 26/2018/TT-BTC thì khó thực hiện do giá cả thị trường hiện nay tăng cao. Vì vậy xin đề xuất áp dụng mức chi "thực hiện theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hóa đơn)" cho địa bàn toàn tỉnh.

TT	Hướng dẫn tại Thông tư 26/2018/TT-BTC	Đề xuất điều chỉnh tại Nghị quyết HĐND	Thuyết minh
	Điểm d, khoản 1, điều 8	**Điều 25. Dự án An toàn thực phẩm (sau đây viết tắt là ATTP)** 1. Chi triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử; triển khai phương pháp thử nghiệm quốc tế, khu vực, đánh giá chất lượng phòng kiểm nghiệm e) Chi thuê đánh giá giám sát bên ngoài nhằm mở rộng, duy trì hệ thống ISO 17025:2017: mức chi thuê chuyên gia đánh, chi tiền vận chuyển cho chuyên gia vé xe, tàu, máy bay, taxi, .., chi thuê phòng nghỉ các mức chi theo giá dịch vụ, theo quy định của pháp luật về giá.	Căn cứ theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO/IEC 17011:2007 ISO/IEC 17011:2004 về việc đánh giá sự phù hợp-yêu cầu chung đối với cơ quan công các tổ chức đánh giá sự phù hợp và Quy định về công nhận của văn phòng công nhận chất lượng tại mục 7.2 quy định Hiệu lực cho chứng Hiệu lực cho chứng chỉ công nhận theo ISO/IEC 17025 và ISO 15189 là 60 tháng. Nhằm duy trì chứng nhận ISO/IEC 17025 cần phải thuê đánh giá giám sát bên ngoài nhằm mở rộng, duy trì hệ thống ISO. Trên cơ sở đó đề xuất bổ sung "Chi thuê đánh giá giám sát bên ngoài nhằm mở rộng, duy trì hệ thống ISO 17025:2017: mức chi thuê chuyên gia đánh, chi tiền vận chuyển cho chuyên gia vé xe, tàu, máy bay, taxi, .., chi thuê phòng nghỉ các mức chi theo giá dịch vụ, theo quy định của pháp luật về giá."
	Điểm a Khoản 2 Điều 9 a) Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 500.000 đồng/người/ tháng.	**5. Dự án 5 - Phòng, chống HIV/AIDS** **Điều 26. Dự án Phòng, chống HIV/AIDS** 2. Chi triển khai can thiệp giảm tác hại và dự phòng lây nhiễm HIV a) Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 500.000 đồng/người/ tháng.	Mức chi đề xuất theo quy định đã thực hiện từ năm 2016.

Phụ lục 3

BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN THEO VĂN BẢN HIỆN HÀNH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 202… của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

TT	Nội dung	Thuyết minh
	1. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi Điểm m Khoản 2 Điều 2 của quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
	Nội dung và mức chi thuê chỗ nghỉ, chi phí đi lại	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
	2. Chi tổ chức các cuộc hội nghị về lập kế hoạch, triển khai thực hiện, hội nghị sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình và các hoạt động, dự án thành phần thuộc chương trình	
	3. Chi điều tra, khảo sát, thống kê theo nội dung chuyên môn của từng Dự án	Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia
	4. Chi xây dựng, quản lý, sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý dữ liệu; xây dựng, cập nhật và quản lý thông tin của các Dự án, chương trình trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử:	

TT	Nội dung	Thuyết minh
	a) Đối với các trường hợp xây dựng dự án, mức chi căn cứ dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin; định mức, đơn giá chuyên ngành do các Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan ban hành. Một số quy định hiện hành như sau:	
	- Lập và quản lý chi phí dự án ứng dụng công nghệ thông tin:	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
	- Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn:	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước
	- Chi phí thẩm định dự án:	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở;
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;
	- Định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm:	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1601/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng công nghệ thông tin; Quyết định số 1235/QĐ-

TT	Nội dung	Thuyết minh
		BTTTT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1601/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 10 năm 2011 về việc công bố định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng công nghệ thông tin;
	- Định mức tạo lập cơ sở dữ liệu:	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin;
	- Chi xây dựng, nâng cấp phần mềm nội bộ:	Thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ;
	b) Đối với nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin không phải lập dự án:	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;
	c) Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử:	Thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;
	d) Chi chuẩn hóa dữ liệu:	Tham khảo định mức kinh tế-kỹ thuật theo Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin;
	đ) Chi cải tạo, sửa chữa hạ tầng, mua sắm tài sản, trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin	Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

TT	Nội dung	Thuyết minh
	e) Chi thuê dịch vụ công nghệ thông tin	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
	g) Chi thuê bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ trang thiết bị thuộc cơ sở hạ tầng thông tin, duy trì dịch vụ mạng (bao gồm thuê đường truyền, băng thông, duy trì tên miền, địa chỉ IP, thu thập, lưu trữ và truyền tải thông tin, các dịch vụ trực tuyến khác):	Thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
	5. Chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại:	Thực hiện theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.
	6. Chi dịch thuật (nếu có)	Thực hiện theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước
	7. Chi trả nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thù lao cho người tham gia thực hiện các công việc liên quan đến tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm, người sưu tầm tài liệu, cung cấp thông tin phục vụ cho việc sáng tạo tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm về thông tin, tuyên truyền:	Mức chi theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.